Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN HẢI YẾN
Ngày ký: 23.03.2018 15:26

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tasco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần 21 ngày 12 tháng 10 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty là 2.510.589.130.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TASCO JOINT STOCK COMPANY.
Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
(nhiệm kỳ 2017-2022)	Bà Phạm Thị Chi	Thành viên
	Bà Trần Thị Thanh Tân	Thành viên
	Bà Trần Hải Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Viết Tân	Thành viên
	Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dưỡng	Tổng Giám đốc (từ ngày 10/10/2017)
	Ông Hoàng Hà Phương	Tổng Giám đốc (đến ngày 10/10/2017)
	Ông Nguyễn Dĩnh Siêu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Văn Thinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến 17/10/2017)
	Ông Đỗ Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc (từ 01/02/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0600264117 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Dưỡng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 208/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
của Công ty Cổ phần Tasco

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tasco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tasco, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED
A member of Members in principal cities throughout the world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT

Đinh Văn Thắng	**Phan Thanh Nam**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1147-2018-137-1	Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1009 -2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

		MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.493.163.177.065**	**1.550.350.408.454**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**220.899.970.294**	**295.369.686.097**
1.	Tiền	111		56.593.720.294	22.486.667.132
2.	Các khoản tương đương tiền	112		164.306.250.000	272.883.018.965
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5.2**	**246.331.476.176**	**134.298.370.409**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		246.331.476.176	134.298.370.409
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**995.160.061.336**	**1.087.741.243.333**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	534.061.663.505	370.514.575.240
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	72.080.748.909	137.951.003.230
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		122.012.232.203	155.295.729.915
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	267.230.166.719	424.600.795.647
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(224.750.000)	(620.860.699)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**20.202.891.034**	**32.063.514.604**
1.	Hàng tồn kho	141	5.7	20.202.891.034	32.063.514.604
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**10.568.778.225**	**877.594.011**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	347.895.952	195.738.698
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.123.918.473	584.921.513
3.	Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.13	96.963.800	96.933.800
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.670.833.458.344**	**4.438.155.977.958**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**571.666.118.859**	**758.504.802.786**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.5	571.666.118.859	758.504.802.786
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**17.979.003.952**	**28.377.795.646**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	16.624.704.657	28.128.587.762
	- Nguyên giá	*222*		*39.544.414.153*	*50.033.906.610*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(22.919.709.496)*	*(21.905.318.848)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.354.299.295	249.207.884
	- Nguyên giá	*228*		*2.327.027.888*	*842.627.888*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(972.728.593)*	*(593.420.004)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**5.10**	**2.023.299.065.243**	**1.814.248.260.646**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.023.299.065.243	1.814.248.260.646
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.2**	**2.055.302.551.045**	**1.833.764.570.230**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		1.744.587.335.343	1.523.831.354.528
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		302.459.049.400	301.677.049.400
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.130.000.000	6.130.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	254		(2.873.833.698)	(2.873.833.698)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.586.719.245**	**3.260.548.650**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2.586.719.245	3.260.548.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**6.163.996.635.409**	**5.988.506.386.412**

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

		MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.961.046.663.825**	**3.616.562.650.910**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**638.919.103.441**	**1.091.602.452.146**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	296.224.618.413	282.266.132.326
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.009.531.003	48.446.213.714
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	29.009.091.819	28.059.932.395
4.	Phải trả người lao động	314		8.205.632.386	11.522.332.641
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	110.231.413.214	21.787.567.658
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	463.790.823	38.181.817
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	83.589.377.856	422.189.691.401
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	-	264.055.991.178
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.185.647.927	13.236.409.016
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.322.127.560.384**	**2.524.960.198.764**
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.15	5.352.249.276	283.659.965
7.	Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.572.160.664.568	1.308.925.690.123
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	744.614.646.540	1.215.750.848.676
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**3.202.949.971.584**	**2.371.943.735.502**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.18**	**3.202.949.971.584**	**2.371.943.735.502**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*2.510.589.130.000*	*1.763.294.160.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		85.174.473.675	69.840.926.959
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		98.515.473.161	78.456.473.161
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		508.670.894.748	460.352.175.382
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*167.839.999.206*	*59.174.800.400*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*340.830.895.542*	*401.177.374.982*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**6.163.996.635.409**	**5.988.506.386.412**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thúy	Trần Thị Thanh	Nguyễn Văn Dưỡng

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	1.471.973.440.450	2.264.816.008.805
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	16.298.201.952	174.340.359.461
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.455.675.238.498	2.090.475.649.344
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.22	1.030.962.353.267	1.568.637.805.667
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**424.712.885.231**	**521.837.843.677**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	95.743.257.382	128.429.496.562
7.	Chi phí tài chính	22	5.24	27.774.621.519	60.989.919.248
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*24.534.191.243*	*47.576.819.248*
8.	Chi phí bán hàng	25	5.25	20.538.317.656	35.693.063.649
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	59.365.590.684	80.222.249.398
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**412.777.612.754**	**473.362.107.944**
11.	Thu nhập khác	31	5.26	4.517.168.218	5.566.507.181
12.	Chi phí khác	32	5.27	6.552.640.239	1.639.739.174
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**(2.035.472.021)**	**3.926.768.007**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**410.742.140.733**	**477.288.875.951**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	69.911.245.191	76.111.500.969
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**340.830.895.542**	**401.177.374.982**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thúy	Trần Thị Thanh	Nguyễn Văn Dưỡng

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**	**410.742.140.733**	**477.288.875.951**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	4.858.286.297	4.453.202.924
- Các khoản dự phòng	03	(396.110.699)	298.099.526
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(95.748.796.260)	(128.429.924.060)
- Chi phí lãi vay	06	24.534.191.243	47.576.819.248
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**	**343.989.711.314**	**401.187.073.589**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	210.872.165.737	(86.574.214.587)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11.860.623.570	12.475.563.704
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(164.432.166.883)	472.840.075.326
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	521.672.151	1.357.829.518
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.534.191.243)	(47.576.819.248)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65.782.055.072)	(70.897.611.503)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.949.238.911	4.902.687.957
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(3.435.713.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**318.444.998.485**	**684.278.871.453**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(304.915.722.605)	(491.914.194.058)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.045.888.700	2.270.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(870.380.849.167)	(838.965.964.435)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	759.386.755.572	568.571.165.453
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(167.631.442.433)	(219.653.370.484)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.162.140.932	151.869.843.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(483.333.229.001)**	**(830.090.249.965)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	515.453.145.858	400.126.830.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	75.166.499.233	487.210.563.420
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(383.614.120.103)	(562.783.969.901)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(116.587.010.275)	(164.184.997.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**90.418.514.713**	**160.368.426.254**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**(74.469.715.803)**	**14.557.047.742**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**295.369.686.097**	**280.812.638.355**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**220.899.970.294**	**295.369.686.097**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thúy	Trần Thị Thanh	Nguyễn Văn Dưỡng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Mẫu B 09 -DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần 21 ngày 12 tháng 10 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty là 2.510.589.130.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TASCO JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2017: 156 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện; Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017: Kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào công ty con hoạt động lĩnh vực BOT, dịch vụ y tế, quản lý.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Hà Nội	51	Khai thác VLXD
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	97,82	Dịch vụ
4	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	Xây lắp
5	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	Hạ tầng GT
6	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	Hạ tầng GT
7	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	Hạ tầng GT
8	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	100	Đầu tư bệnh viện
9	Công ty TNHH Đào tạo và tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	Đào tạo
10	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	97,82	Thu phí
11	Công ty Cổ phần Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67	Y tế
12	Công ty TNHH An Nhiên Food	Hòa Bình	100	Nông nghiệp
13	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	Dịch vụ
14	Công ty Cổ phần Tasco Năng lượng	Ninh Thuận	99	Điện năng
15	Công ty Cổ phần bệnh viện Nắng Mai	Hà Nội	51	Dịch vụ, Y tế
	Công ty liên doanh, liên kết			
1	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	Kinh doanh BĐS
2	Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	Kinh doanh BĐS
3	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	Khai thác VLXD
4	Tổng Công ty Thăng Long – CTCP	Hà Nội	35,4	Xây lắp
5	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	Phú Thọ	30	Hạ tầng GT

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Trong năm, Hội đồng quản trị đã ban hành các văn bản liên quan đến cấu trúc Công ty như sau:

Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 01 năm 2017 về việc đầu tư Dự án thực phẩm sạch tại xã Hợp Thành, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình và mua lại toàn bộ vốn góp của Bà Đỗ Thị Hồng Việt tại Công ty TNHH MTV Malarica để triển khai đầu tư, khai thác dự án.

Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 03 năm 2017 về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco.

Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 06 năm 2017 về việc tăng vốn góp và tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần VETC, theo đó tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần VETC tăng từ 51% lên 97,82%.

Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 10 năm 2017 về việc Tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH T'Hospital từ 20 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng.

Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2017 của HĐQT về việc góp vốn thành lập, cử người đại diện theo ủy quyền tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Năng Mai.

Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2017 về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Tasco Năng lượng với phần vốn góp của Tasco chiếm 99% vốn điều lệ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

  Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trong năm, Công ty có 33.432.324.396 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Trái phiếu của Công ty là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn) được kế toán như trái phiếu thường.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09 -DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Bất động sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09 -DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN , BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	206.561.162	270.091.506
Tiền gửi ngân hàng	56.387.159.132	22.216.575.626
Các khoản tương đương tiền	164.306.250.000	272.883.018.965
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	*164.306.250.000*	*272.883.018.965*
Tổng	**220.899.970.294**	**295.369.686.097**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính:VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**246.331.476.176**	**246.331.476.176**	**134.298.370.409**	**134.298.370.409**
Tiền gửi có kỳ hạn	246.331.476.176	246.331.476.176	134.298.370.409	134.298.370.409
Dài hạn	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	**251.331.476.176**	**251.331.476.176**	**139.298.370.409**	**139.298.370.409**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09 -DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ***(đơn vị tính: VND)***

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	**1.744.587.335.343**	(*)	-	**1.523.831.354.528**	(*)	-
Công ty TNHH MTV Tasco 6	65.180.000.000		-	65.180.000.000		-
Công ty CP Tasco Nam Thái	299.900.000.000		-	293.225.151.484		-
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	328.130.000.000		-	311.446.945.616		-
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	343.278.019.183		-	343.278.019.183		-
Công ty CP Tasco Thành Công	6.120.000.000		-	6.120.000.000		-
Công ty CP VETC	247.300.000.000		-	142.800.709.567		-
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	384.000.000.000		-	356.519.528.678		-
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	361.000.000		-	261.000.000		-
Công ty TNHH T'Hospital	32.500.000.000		-	5.000.000.000		-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	50.000.000		-	-		-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Hà Nội -CS2	17.850.000.000		-	-		-
Công ty TNHH An Nhiên Foods	8.000.000.000		-	-		-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	1.918.316.160		-	-		-
Công ty Cổ phần Tasco Năng lượng	10.000.000.000		-	-		-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**302.459.049.400**	(*)	**(2.873.833.698)**	**301.677.049.400**	(*)	**(2.873.833.698)**
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	211.907.349.400		-	211.907.349.400		-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	69.000.000.000		-	69.000.000.000		-
Công ty CP Bất động sản Thái An	17.751.700.000		(2.336.336.527)	16.969.700.000		(2.336.336.527)
Công ty CP Tasco Thăng Long	1.800.000.000		-	1.800.000.000		-
Công ty CP D - Tech	2.000.000.000		(537.497.171)	2.000.000.000		(537.497.171)
Đầu tư vào đơn vị khác	**6.130.000.000**	(*)	-	**6.130.000.000**	(*)	-
Tổng	**2.053.176.384.743**		**(2.873.833.698)**	**1.831.638.403.928**		**(2.873.833.698)**

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Gía trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**534.061.663.505**	**370.514.575.240**
Ban QLDA ĐTXD các công trình NN& PTNT tỉnh Thái Bình	20.017.127.000	20.017.127.000
Ban QLDA Đầu tư XD các Công trình Giao thông Thái Bình	35.131.999	36.182.746.138
Ban Quản lý dự án 6	31.467.808.274	28.965.140.170
Phải thu các đối tượng khác	482.541.596.232	285.349.561.932
Tổng	**534.061.663.505**	**370.514.575.240**

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**72.080.748.909**	**137.951.003.230**
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Constrexim	-	20.068.798.145
Công ty CP TIC (Cty CP Thành Công 5)	25.848.444.198	25.848.444.198
Công ty CP Đầu tư Hùng Thắng	3.023.820.290	-
Phải thu các đối tượng khác	43.208.484.421	92.033.760.887
Tổng	**72.080.748.909**	**137.951.003.230**

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**267.230.166.719**	-	**424.600.795.647**	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	73.817.129.473	-	66.059.575.111	-
Tạm ứng	102.575.691.930	-	28.771.351.783	-
Phải thu khác	90.837.345.316	-	329.769.868.753	-
Ban QLDA Quận Nam Từ Liêm	*9.411.831.881*		*27.284.014.016*	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Từ Liêm	*3.658.391.981*	-	*11.616.738.417*	-
Phải thu về vay hộ Công ty cổ phần VETC	-	-	*252.878.803.088*	-
UBND Quận Nam Từ Liêm	*48.324.177.720*			-
Phải thu đối tượng khác	*29.442.943.734*	-	*37.990.313.232*	-
Dài hạn	**571.666.118.859**	-	**758.504.802.786**	-
Phải thu khác	571.666.118.859	-	758.504.802.786	-
Công ty TNHH MTV Tasco 6	*479.684.993.394*		*685.919.767.481*	
Các đối tượng khác	*91.981.125.465*		*72.585.035.305*	
Tổng	**838.896.285.578**	-	**1.183.105.598.433**	-

5.6 Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	224.750.000	-	620.860.699	-

Trong đó:

	Quá hạn trên 03 năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục Sao Tím	24.750.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế XDCT & TM AET	130.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	70.000.000
Tổng	**224.750.000**

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX KDDD	20.202.891.034	-	32.063.514.604	-
Tổng	**20.202.891.034**	**-**	**32.063.514.604**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	**19.957.828.489**	**1.528.176.091**	**24.824.137.207**	**3.723.764.823**	**50.033.906.610**
Tăng trong năm	-	-	-	**165.272.725**	**165.272.725**
Mua trong năm	-	-	-	165.272.725	165.272.725
Giảm trong năm	-	-	**10.654.765.182**	-	**10.654.765.182**
Thanh lý, nhượng bán	-		10.654.765.182	-	10.654.765.182
Số dư tại 31/12/2017	**19.957.828.489**	**1.528.176.091**	**14.169.372.025**	**3.889.037.548**	**39.544.414.153**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2016	**8.689.998.799**	**1.433.850.985**	**8.497.492.519**	**3.283.976.545**	**21.905.318.848**
Tăng trong năm	**705.115.900**	**41.160.048**	**3.455.099.310**	**277.602.450**	**4.478.977.708**
Khấu hao trong năm	705.115.900	41.160.048	3.455.099.310	277.602.450	4.478.977.708
Giảm trong năm	-	-	**3.464.587.060**	-	**3.464.587.060**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.464.587.060	-	3.464.587.060
Số dư tại 31/12/2017	**9.395.114.699**	**1.475.011.033**	**8.488.004.769**	**3.561.578.995**	**22.919.709.496**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	**11.267.829.690**	**94.325.106**	**16.326.644.688**	**439.788.278**	**28.128.587.762**
Tại 31/12/2017	**10.562.713.790**	**53.165.058**	**5.681.367.256**	**327.458.553**	**16.624.704.657**

Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.562.713.790 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.631.035.052 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2017	**102.878.251**	**739.749.637**	**842.627.888**
Tăng trong năm	**-**	**1.484.400.000**	**1.484.400.000**
Mua trong năm	-	1.484.400.000	1.484.400.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2017	**102.878.251**	**2.224.149.637**	**2.327.027.888**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2017	**42.960.000**	**550.460.004**	**593.420.004**
Tăng trong năm	**4.286.592**	**375.021.997**	**379.308.589**
Khấu hao trong năm	4.286.592	375.021.997	379.308.589
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2017	**47.246.592**	**925.482.001**	**972.728.593**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2017	**59.918.251**	**189.289.633**	**249.207.884**
Tại 31/12/2017	**55.631.659**	**1.298.667.636**	**1.354.299.295**

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 486.261.637 đồng.

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Mua sắm Tài sản cố định	**5.728.755.909**	**3.506.405.509**
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**2.017.570.309.334**	**1.810.741.855.137**
Dự án khu Đô thị Pháp Vân	11.625.912.786	89.965.822.877
Dự án ĐT xây dựng từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT	1.056.055.016.532	961.756.394.942
Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng (Xuân Phương Residence)	265.646.937.117	235.949.683.580
Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương -Foresa villa (dự án hoàn vốn dự án BT Lê Đức Thọ)	389.207.967.585	184.626.798.292
Dự án Khu đô thị mới Vân Canh Hoài Đức	267.085.363.422	266.895.933.254
Dự án 48 Trần Duy Hưng quận Cầu Giấy (hoàn vốn cho dự án BT Lê Đức Thọ)	4.192.069.760	2.538.487.409
Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc theo hình thức hợp đồng BOT (BOT21)	-	58.379.860.986
Dự án nhà cho CB CNV Bộ ngoại giao	671.703.686	538.856.986
Dự án Đơn vị ở 1 - KĐT Mỹ Đình Nam Từ Liêm (dự án hoàn vốn cho BT Lê Đức Thọ)	13.503.144.985	4.360.782.799
Các dự án khác	9.582.193.461	5.729.234.012
Tổng	**2.023.299.065.243**	**1.814.248.260.646**

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**347.895.952**	**195.738.698**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	347.895.952	195.738.698
- Chi phí khác	-	-
Dài hạn	**2.586.719.245**	**3.260.548.650**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	557.653.869	822.891.750
- Chi phí khác	2.029.065.376	2.437.656.900
Tổng	**2.934.615.197**	**3.456.287.348**

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**296.224.618.413**	**296.224.618.413**	**282.266.132.326**	**282.266.132.326**
Công ty Cổ phần Xây dựng NASACO	15.354.738.020	15.354.738.020	28.453.660.116	28.453.660.116
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tiến Hưng	7.486.887.773	7.486.887.773	9.718.034.829	9.718.034.829
Công ty TNHH Hợp Tiến	1.129.505.703	1.129.505.703	2.313.125.987	2.313.125.987
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	15.952.688.257	15.952.688.257	48.884.671.362	48.884.671.362
Công ty cổ phần Đầu tư & xây dựng HUD3	22.400.426.189	22.400.426.189	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Constrexim	18.333.567.223	18.333.567.223	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật	14.792.762.891	14.792.762.891	-	-
Phải trả đối tượng khác	200.774.042.357	200.774.042.357	192.896.640.032	192.896.640.032
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**296.224.618.413**	**296.224.618.413**	**282.266.132.326**	**282.266.132.326**

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Phải nộp	**28.059.932.395**	**322.782.580.055**	**321.833.420.631**	**29.009.091.819**
Thuế giá trị gia tăng	-	246.065.042.021	246.063.741.271	1.300.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.838.057.096	66.784.685.188	65.782.055.072	28.840.687.212
Thuế thu nhập cá nhân	216.506.877	9.574.808.863	9.632.264.516	159.051.224
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		352.359.772	352.359.772	-
Thuế khác	5.368.422	5.684.211	3.000.000	8.052.633
Phải thu	**96.933.800**	**129.317.748**	**129.347.748**	**96.963.800**
Thuế GTGT nộp thừa	96.933.800	-	-	96.933.800
Thuế sử dụng đất phi NN	-	129.317.748	129.347.748	30.000

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí Dự án Vân Canh	13.310.749.578	13.310.749.578
Chi phí Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương	40.826.053.956	-
Chi phí Dự án Báo Nhân dân và VP TW Đảng	44.277.750.320	-
Chi phí Dự án Pháp Vân	5.924.981.679	-
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi	4.225.223.013	7.080.024.348
Chi phí phải trả khác	1.666.654.668	1.396.793.732
Tổng	**110.231.413.214**	**21.787.567.658**

5.15 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**463.790.823**	**38.181.817**
Doanh thu nhận trước	463.790.823	38.181.817
Dài hạn	**5.352.249.276**	**283.659.965**
Doanh thu nhận trước	5.352.249.276	283.659.965
Tổng	**5.816.040.099**	**321.841.782**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16 Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**83.589.377.856**	**422.189.691.401**
Kinh phí công đoàn	12.417.800	36.839.745
Bảo hiểm xã hội	-	157.825.460
Bảo hiểm y tế	-	27.316.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.140.420
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.283.352.220	7.054.031.620
Phải trả, phải nộp khác	74.293.607.836	414.901.538.156
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	-	*47.600.000.000*
Khách hàng dự án Báo nhân dân	-	*53.761.340.486*
Khách hàng DA khu nhà ở ST Xuân Phương	-	*68.344.693.722*
Khách hàng dự án Văn phòng TW Đảng	-	*203.870.817.122*
Các khoản khác	*74.293.607.836*	*41.324.686.826*
Dài hạn	**1.572.160.664.568**	**1.308.925.690.123**
Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD Hà Việt(i)	376.475.300.000	376.475.300.000
CP sử dụng đất DA Khu nhà ở ST Xuân Phương - Đối trừ BT Lê Đức Thọ (ii)	631.485.168.980	332.362.670.049
Phải trả dài hạn khác	564.200.195.588	600.087.720.074
Tổng	**1.655.750.042.424**	**1.731.115.381.524**

(i) Phải trả dài hạn Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt góp vốn liên doanh theo Hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HAVIET về việc Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) theo hình thức Xây dựng - chuyển giao (BT).

(ii) Chi phí sử dụng đất dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, sẽ được đối trừ với chi phí xây dựng đường nối Lê Đức Thọ và đường 70 thuộc dự án BT Lê Đức Thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Các khoản vay

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	**75.166.499.233**	**339.222.490.411**	**264.055.991.178**	**264.055.991.178**
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN SGD3	-	-	57.758.166.330	321.814.157.508	264.055.991.178	264.055.991.178
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Nội	-	-	17.408.332.903	17.408.332.903	-	-
Vay dài hạn	**586.236.835.341**	**586.236.835.341**	-	**366.205.787.201**	**952.442.622.542**	**952.442.622.542**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	225.782.915.341	225.782.915.341	-	208.733.787.201	434.516.702.542	434.516.702.542
- Vay cho dự án BOT	*15.610.000.000*	*15.610.000.000*	-	*3.350.000.000*	*18.960.000.000*	*18.960.000.000*
- Vay cho dự án BT	*210.172.915.341*	*210.172.915.341*	-	*205.000.000.001*	*415.172.915.342*	*415.172.915.342*
- Vay cho dự án, hoạt động khác	-	-	-	*383.787.200*	*383.787.200*	*383.787.200*
Ngân hàng PT Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	360.453.920.000	360.453.920.000	-	157.472.000.000	517.925.920.000	517.925.920.000
- Vay cho dự án BOT	*360.453.920.000*	*360.453.920.000*	-	*157.472.000.000*	*517.925.920.000*	*517.925.920.000*
Tổng	**586.236.835.341**	**586.236.835.341**	**75.166.499.233**	**705.428.277.612**	**1.216.498.613.720**	**1.216.498.613.720**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. Nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang thực hiện tổ chức thu phí đường bộ tại trạm thu phí Tân Đệ để hoàn vốn cho Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình (BOT10), tại trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21).

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 10/2008/HĐTDĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTDĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 02/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09 -DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Trái phiếu phát hành

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá (1)	159.360.000.000	3 năm	265.600.000.000	3 năm
- Chi phí phát hành trái phiếu (2)	982.188.801	-	2.291.773.866	-
Giá trị thu được {(3)=(1)-(2)}	**158.377.811.199**		**263.308.226.134**	

Trong đó: Thông tin về trái phiếu phát hành như sau:

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu. Mã trái phiếu: HUT-CB2015. Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ. Số lượng trái phiếu phát hành: 500.000 trái phiếu. Mệnh giá một trái phiếu: 1.000.000 đồng. Tổng mệnh giá phát hành: 500.000.000.000 đồng. Thời điểm phát hành: 24/9/2015. Kỳ hạn trái phiếu: 03 năm. Thời điểm và tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu dự kiến: Vào ngày tròn năm thứ nhất: trái chủ được chuyển đổi 20% giá trị trái phiếu sở hữu; Vào ngày tròn năm thứ hai: trái chủ được chuyển đổi thêm 40% giá trị trái phiếu sở hữu; Vào ngày đáo hạn của trái phiếu: Trái chủ được chuyển đổi toàn bộ giá trị trái phiếu sở hữu còn lại; Tại mỗi kỳ chuyển đổi, nếu trái chủ không thực hiện chuyển đổi hoặc chỉ thực hiện chuyển đổi một phần thì có quyền thực hiện chuyển đổi phần còn lại tại kỳ chuyển đổi tiếp theo. Quyền chuyển đổi: Quyền chuyển đổi thuộc về trái chủ. Phương thức thanh toán lãi và gốc trái phiếu: Lãi trái phiếu được thanh toán 06 tháng/lần; Gốc trái phiếu không được chuyển đổi sẽ được thanh toán 01 lần bằng mệnh giá vào ngày đáo hạn. Lãi Trái phiếu thả nổi: Được xác định bằng trung bình cộng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VNĐ niêm yết công khai, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng gồm: (i) BIDV – Sở giao dịch I; (ii) Vietinbank – Sở giao dịch, (iii) Vietcombank – chi nhánh Hà Nội; (iv) OCB sở giao dịch tại ngày xác định lãi suất + Biên độ 3%. Giá chuyển đổi trái phiếu: Bằng 80% giá bình quân của 10 phiên giao dịch cổ phiếu liên tiếp trước ngày bắt đầu thực hiện chuyển đổi nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 10.000 đồng/Cổ phiếu.

Năm 2017, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 106.240 trái phiếu thành 10.624.000 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09 -DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	**1.284.047.330.000**	**70.238.348.433**	**70.472.273.161**	**249.356.368.064**	**1.674.114.319.658**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Tăng vốn	479.246.830.000	-	-	-	479.246.830.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	401.177.374.982	401.177.374.982
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.984.200.000	-	7.984.200.000
Giảm trong năm	-	-	-		
Trích lập các quỹ	-	-	-	190.060.421.100	190.060.421.100
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	397.421.474	-	121.146.564	518.568.038
Số dư tại 31/12/2016	**1.763.294.160.000**	**69.840.926.959**	**78.456.473.161**	**460.352.175.382**	**2.371.943.735.502**
Số dư tại 01/01/2017	**1.763.294.160.000**	**69.840.926.959**	**78.456.473.161**	**460.352.175.382**	**2.371.943.735.502**
Tăng trong năm					
Tăng vốn	747.294.970.000	25.000.000.000	-	-	772.294.970.000
Lãi trong năm	-	-	-	340.830.895.542	340.830.895.542
Phân phối lợi nhuận	-	-	20.059.000.000	-	20.059.000.000
Tăng khác	-	-		32.385.024	32.385.024
Giảm trong năm	-	-	-		
Trích lập các quỹ	-	-	-	28.059.000.000	28.059.000.000
Chia trả cổ tức	-	-	-	264.485.561.200	264.485.561.200
Giảm khác (*)	-	9.666.453.284	-	-	9.666.453.284
Số dư tại 31/12/2017	**2.510.589.130.000**	**85.174.473.675**	**98.515.473.161**	**508.670.894.748**	**3.202.949.971.584**

(*) Thặng dư vốn cổ phần giảm do chi phí tư vấn và chi phí khác liên quan đến phát hành cổ phiếu, phí đăng ký, quản lý niêm yết chứng khoán bổ sung.

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của cổ đông khác	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
Tổng	**2.510.589.130.000**	**1.763.294.160.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	1.763.294.160.000	1.284.047.330.000
Vốn góp tăng trong kỳ	747.294.970.000	479.246.830.000
Vốn góp tại cuối kỳ	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
Cổ tức đã chia	**264.485.561.200**	**174.092.021.100**

d. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**251.058.913**	**176.329.416**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**251.058.913**	**176.329.416**
Cổ phiếu phổ thông	251.058.913	176.329.416
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**251.058.913**	**176.329.416**
Cổ phiếu phổ thông	251.058.913	176.329.416
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Cổ tức

Trong năm 2017 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT ngày 08/07/2017 về việc chi trả cổ tức năm 2016 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15%. Trong đó, chi trả bằng tiền mặt 7%, cổ tức bằng cổ phiếu 8%.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	98.515.473.161	78.456.473.161

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

STT	Khách nợ	Số tiền nợ (VND)
1	Công ty TNHH Lưu Thảo Vy	124.000.000
2	Ban QLDA NN&PT NT Nam Định	27.658.859
3	VP Hội Đồng ND-UBND tỉnh Nam Định	29.804.000
4	UBND huyện Trực Ninh	30.914.000
5	Công ty CP XD Thủy lợi Ninh Bình	198.469.912
6	Công ty CP Tàu thủy Hoàng Anh	61.600.000
7	Ban QLDA Đầu tư XD - Thị xã Phủ Lý	34.135.000
8	Công ty CP Đầu tư & XD HUD 3	42.451.250
9	Công ty ĐTXD phát triển đô thị số 4	49.001.450
10	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sông Đà	364.262.853
11	Công ty CP TV XD Hà Tây	107.883.300
12	Công ty CP XD CT đô thị Nam Định	18.337.885
13	Công ty CP Đầu tư XD Việt Nhật	35.938.875
14	Phạm Đăng Khởi	11.649.400
15	Vũ Văn Dũng	27.694.731
16	Phạm Văn Toàn	22.165.608
17	Trần Thị Bích Hạnh	19.288.000
18	Ban QLDA đầu tư XD huyện Hải Hậu	20.000.000
19	UBND huyện Giao Thủy	75.681.173
20	BQL Dự án Khu vực tỉnh TP Nam Định	49.901.000
21	Công ty CP Licogi 13	325.974.526
22	Công ty CP PTMT KCN & Đô thị Việt Nhật	109.450.000
23	Công ty CP Tư vấn công trình và kỹ nghệ đỉnh cao	59.854.000
	Tổng	**1.846.115.822**

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khách nợ không có khả năng chi trả.

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	114.360.472.972	118.025.213.994
Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	1.356.139.378.251	2.146.790.794.811
Doanh thu dịch vụ	1.473.589.227	-
Tổng	**1.471.973.440.450**	**2.264.816.008.805**

5.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giảm giá hàng bán	13.973.831.491	29.506.094.889
Hàng bán bị trả lại	2.324.370.461	144.834.264.572
Tổng	**16.298.201.952**	**174.340.359.461**

5.22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	96.969.384.788	83.735.279.905
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	930.688.022.281	1.484.902.525.762
Giá vốn dịch vụ	3.304.946.198	-
Tổng	**1.030.962.353.267**	**1.568.637.805.667**

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.040.646.701	25.913.673.611
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.481.149.942	102.515.822.951
Doanh thu hoạt động tài chính khác	221.460.739	-
Tổng	**95.743.257.382**	**128.429.496.562**

5.24 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	24.534.191.243	47.576.819.248
Chi phí chiết khấu thanh toán	3.240.430.276	13.413.100.000
Tổng	**27.774.621.519**	**60.989.919.248**

5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bán hàng	**20.538.317.656**	**35.693.063.649**
Chi phí nhân viên	2.019.593.329	4.769.001.963
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	4.753.786	8.335.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.024.932	491.655.291
Chi phí bằng tiền khác	17.934.945.609	30.424.071.089
Chi phí quản lý	**59.365.590.684**	**80.222.249.398**
Chi phí nhân viên quản lý	25.619.013.488	23.467.821.834
Chi phí đồ dùng văn phòng	687.336.236	1.160.422.110
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.948.601.035	2.470.321.325
Thuế phí và lệ phí	116.370.337	117.302.497
Chi phí dự phòng	224.750.000	325.974.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.514.318.542	13.447.999.332
Chi phí bằng tiền khác	20.255.201.046	39.232.407.774
Tổng	**79.903.908.340**	**115.915.313.047**

5.26 Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	5.538.878	427.498
Thu phạt hợp đồng	1.832.889.452	4.554.355.298
Thu nhập từ cho thuê tài sản	908.505.450	993.724.385
Thu nhập khác	1.770.234.438	18.000.000
Tổng	**4.517.168.218**	**5.566.507.181**

5.27 Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí khác	6.552.640.239	1.639.739.174
Tổng	**6.552.640.239**	**1.639.739.174**

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	69.911.245.191	76.111.500.969
Tổng	**69.911.245.191**	**76.111.500.969**

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	771.757.191	10.091.460.732
Chi phí nhân công	56.373.563.187	30.973.485.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.858.286.297	4.453.202.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.844.742.565	112.291.218.539
Chi phí khác bằng tiền	41.395.586.417	70.278.920.766
Tổng	**232.243.935.657**	**228.088.288.758**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09 -DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương và thù lao	9.849.958.906	4.970.506.335
Tổng		**9.849.958.906**	**4.970.506.335**

Giao dịch khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giao dịch bán hàng			
Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	2.640.154.073	50.818.414.652
Phạm Thị Chi	Ủy viên	-	9.094.639.232
Trần Thị Thanh Tân	Ủy viên	-	7.682.353.580
Vũ Duy Hưng	Người có liên quan với thành viên HĐQT	-	8.286.559.129

Số dư với với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khác dài hạn		**68.030.067.270**	**49.476.412.560**
Phạm Thị Nhài	Người có liên quan với thành viên HĐQT	68.030.067.270	49.476.412.560

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (công ty con, công ty liên kết)

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Các khoản phải thu	**645.100.200.209**	**1.057.818.482.156**
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	47.850.000	148.500.000
Công ty CP VETC	-	85.140.000
Công ty CP Bất động sản Thái An	1.515.400.000	1.515.400.000
Công ty TNHH T'Hospital	-	164.178.000
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	-	12.980.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	126.738.045	-
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	77.641.429	-
Công ty TNHH An Nhiên Foods	19.739.000	-
Phải thu cho vay ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	30.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	9.180.000.000	4.180.000.000
Công ty cổ phần VETC	-	18.194.964.435
Công ty TNHH T'HOSPITAL	-	4.000.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	31.000.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	-	13.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	73.144.329.473	46.894.329.473
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	-	189.750.000
Công ty CP VETC	464.657.534	256.645.972.252
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	1.280.126.749	11.177.188.090
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	1.367.599.879	205.038.167
Công ty TNHH T'Hospital	-	3.739.927.364
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	-	19.743.064
Công ty CP Bất động sản Thái An	101.264.800	351.264.800
Công ty TNHH An Nhiên Food	5.871.311.304	-
Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	2.973.752.540	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	69.980.568	-
Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng	500.780.918	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	-	6.153.983.574
Phải thu khác dài hạn		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	479.684.993.394	685.919.767.481
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	6.774.034.576	5.220.355.456
2. Các khoản phải trả	**410.560.670.441**	**423.147.408.457**
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	-	88.000.000
Công ty CP Bất động sản Thái An	617.968.605	617.968.605
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	13.380.579.680	17.723.618.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	279.332.008	-
Các khoản phải trả khác ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	-	47.600.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái		96.057.095
Các khoản phải trả khác dài hạn		
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	343.209.503.967	343.340.383.501
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	53.073.286.181	13.681.381.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giao dịch mua		
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	1.115.975.112	183.000.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	76.181.302.728	180.773.520.908

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM, thành viên Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thúy	Trần Thị Thanh	Nguyễn Văn Dưỡng